Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8423.81.90

Mã HS	8423.81.90
Mô tả hàng hóa	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân / - Cân trọng lượng khác: / - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:51:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84238190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13527
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13527
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13527
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12822
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12763
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12763
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12763
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12763
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12763
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12763
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12817
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12817
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12817
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12817
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12817
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12818
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12818
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12818
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12818
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12818
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12818
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12821
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12769
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12777
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12777
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12777
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12777
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12777
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12777
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12808
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12808
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12808
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12808
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12808
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12808
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12857
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12857
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12857
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12857
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12857
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D12840
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E12840
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F12840
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12840
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12840
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12840
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D12840
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E12840
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F12840
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G12840
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H12840
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12840
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12855
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12855
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12855
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12855
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12855
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12855
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12854
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12854
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12854
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12854
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12854
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12834
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12834
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12834
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12834
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12834
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12834
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12834
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12842
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12842
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12842
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12842
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12842
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12842
RCEP B	2022	2022	18	B!D12842
RCEP B	2023	2023	16	B!E12842
RCEP B	2024	2024	14	B!F12842
RCEP B	2025	2025	12	B!G12842
RCEP B	2026	2026	10	B!H12842
RCEP B	2027	2027	8	B!I12842
RCEP C	2022	2022	18	C!D12842
RCEP C	2023	2023	16	C!E12842
RCEP C	2024	2024	14	C!F12842
RCEP C	2025	2025	12	C!G12842
RCEP C	2026	2026	10	C!H12842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I12842
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12841
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12841
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12841
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12841
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12841
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12841
RCEP E	2022	2022	18	E!D12845
RCEP E	2023	2023	16	E!E12845
RCEP E	2024	2024	14	E!F12845
RCEP E	2025	2025	12	E!G12845
RCEP E	2026	2026	10	E!H12845
RCEP E	2027	2027	8	E!I12845
RCEP F	2022	2022	18	F!D12842
RCEP F	2023	2023	16	F!E12842
RCEP F	2024	2024	14	F!F12842
RCEP F	2025	2025	12	F!G12842
RCEP F	2026	2026	10	F!H12842
RCEP F	2027	2027	8	F!I12842
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11905
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11905
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11905
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11905

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8423.81 có 2 dòng thuế; dòng 8423.81.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8423.81.10 Cân điện tử	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8423.81.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8423.81.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8423.81.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8423.81.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13527), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.